

Bản án số: 68/2020/DS-PT

Ngày: 05 - 10 - 2020

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phấn.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Quốc Sơn

Bà Trần Thị Mỹ Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9 năm 2020 và ngày 05 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2016/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2016 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án số 22/2016/DS-ST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2020/QĐPT ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (Vợ ông D). Điều trú tại: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Ông D, bà H đều có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Th t, sinh năm 1962 và bà Trần Thị Q, sinh năm 1964 (vợ ông Th) Ông Th có mặt; bà Q vắng mặt.

2. Chị Đào Thị L, sinh năm 1979 và anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1976 (Chồng chị L). Chị L có mặt ngày 05/10/2020, anh Th có mặt ngày 28/9/2020.

Điều trú tại: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Đăng L , sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1950 (Vợ ông L). Đều trú tại: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Ông L , bà H có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Th ; vợ chồng anh Nguyễn Văn Th , chị Đào Thị L là các bị đơn; ông Đào Đăng L người có quyền lợi liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung: Trong đơn khởi kiện, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Năm 2007 vợ chồng ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H được UBND H cấp 102.062m² đất lâm nghiệp tại số thửa 741, tờ bản đồ số 03, vị trí thửa đất thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 690297 ngày 25/4/2007. Sau khi nhận đất tại thực địa thì vợ chồng ông D, bà H đã thuê người phát sả cây bụi để khoanh nuôi và bảo vệ cây nguyên sinh. Năm 2013 ông D bị bệnh phải đi viện điều trị, vợ chồng không thường xuyên vào trông coi, bảo vệ thửa đất được, nên vợ chồng anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L đã vào phát sả và lấn chiếm 9.297m² đất lâm nghiệp đã được cấp cho ông D, bà H. Nay vợ chồng ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H yêu cầu anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L trả lại cho ông D, bà H 9.297m² đã lấn nói trên. Hiện tại anh Th , chị L đã trồng 1.800 cây keo giống trên thửa đất được cấp cho ông D, bà H. Về số cây keo bà H, ông D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q là người không được cấp đất, nhưng đầu năm 2014 ông Th, bà Q đã vào lấn chiếm 6.964m² đất lâm nghiệp tại thửa 741, tờ bản đồ số 03 thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T đã được cấp cho ông D, bà H. Nay ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Q trả lại cho ông D, bà H 6.964m² đã lấn. Đối với số keo mà ông Th bà Q đã trồng yêu cầu thu hoạch trả lại đất cho ông D, bà H.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q thống nhất trình bày: Về diện tích 6.964m² đất lâm nghiệp tại khu vực đồi ông Kiềm 15, hiện nay là số thửa 741, tờ bản đồ số 03 thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T. Diện tích đất rừng này vợ chồng ông Th, bà Q đã sử dụng làm hoa màu và trồng Keo từ năm 2002 nhưng đã bị đốt, đến năm 2011 thì vợ chồng ông Th, bà Q lại trồng keo lại. Ông Th, bà Q , thừa nhận, vợ chồng ông không được nhà nước giao đất tại khu vực này và không có giấy tờ gì về diện tích đất nói trên, nhưng việc ông Th, bà Q sử dụng diện tích đất này được những người làm chứng là ông Đào Xuân H , anh Nguyễn Văn G , ông Nguyễn Văn M , anh Chu Đình M , ông Đào Văn Ch biết. Năm 2004 ông Nguyễn Văn Th có làm đơn xin được cấp đất tại khu vực này nhưng không được cơ quan nhà nước giao đất. Nay vợ

chồng ông D, bà Hkiện yêu cầu vợ chồng ông trả lại 6.964m² đất lâm nghiệp nói trên, ông Th, bà Qkhông nhất trí, vì đây là phần đất của ông Th, bà Qđã sử dụng.

Vợ chồng anh Nguyễn Văn Thvà chị Đào Thị Lthống nhất trình bày: Diện tích 9.297m² đất lâm nghiệp tại khu vực đồi ông Kiềm 15, hiện nay là số thửa 741, tờ bản đồ số 03 thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T. Diện tích đất này vợ chồng anh Th mượn của ông Đào Đăng L (bố đẻ chị Đào Thị L) làm hoa màu từ 2003, đến năm 2007 thì trồng cây Keo, chứ vợ chồng anh Th , chị L không được nhà nước giao đất tại khu vực này và không có giấy tờ gì đối với diện tích đất rừng nêu trên. Nay vợ chồng ông D, bà Hkiện yêu cầu anh Th và chị L trả lại 9.297m² đất lâm nghiệp thì anh Th, chị Lkhông nhất trí. Hiện tại anh Th, chị Lđã trồng 1.800 cây keo giống trên thửa đất đang tranh chấp, theo anh Th, chị Lkhai thì trị giá mỗi cây là 700đồng, tiền công trồng 500đồng. Tổng cộng 1.200đồng/cây x 1.800cây = 2.160.000đồng .

Vợ chồng ông Đào Đăng L và bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Từ năm 1999 đến 2000 gia đình ông L, bà H vào tại khu vực xứ Tú Vời, bên phải gọi là đồi ông Kiềm 15 trồng chè, chăn nuôi và sản xuất trên thửa đất đang có tranh chấp giữa vợ chồng anh Th và vợ chồng ông D. Từ năm 2000 đến 2006 có dự án Việt Đức về việc trồng rừng, xã T được giao khoảng 600 ha đất rừng, chính quyền đã phân bổ cho người dân trồng rừng từ khu vực Khe dài đến đồi 15 ông Kiềm, trong đó có phần đất của ông. Năm 2007 các thành viên trong gia đình ông được cấp khoảng 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T và các thành viên trong gia đình ông sử dụng không có ai tranh chấp. Chỉ có ông Nguyễn Văn Th t và ông Nguyễn Văn M i xin UBND xã T vào làm kê phía trong ranh giới đất của ông, sau đó họ biết đất đã được cấp cho ông L nên họ không sử dụng nữa. Còn diện tích 9.297m² đất lâm nghiệp tại xứ Tú Vời, xã T mà anh Nguyễn Văn Thvà chị Đào Thị Lđang sử dụng là của ông Đào Đăng L cho vợ chồng anh Th, chị L(Con gái ông) mượn ông để sử dụng. Nay vợ chồng ông D, bà Hkiện yêu cầu anh Th, chị L trả 9.297m² đất ông L, bà Hkhông nhất trí.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2016/DS-ST ngày 16/09/2016 của Tòa án nhân dân huyện T, quyết định: Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai; Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ; Khoản 1 Điều 42 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH 13 ngày 28/3/2012 về chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H .

- Buộc ông Nguyễn Văn Th , bà Trần Thị Q trả lại 6.964m² đất lâm nghiệp đã lấn chiếm tại số thửa 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã T, huyện T có trị giá

5.571.000 cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H . Cụ thể: Phía Đông giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 91,87; Phía Tây giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 58,01; Phía Nam giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 66,36 mét; Phía Bắc giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 140,16 mét.

- Buộc anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L trả lại 9.297m² đất lâm nghiệp đã lấn chiếm tại số thửa 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã T, huyện T có giá trị 7.437.600 đồng cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H . Cụ thể: Phía Đông giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 85,91; Phía Tây giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 127,84; Phía Nam giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 143,04 mét; Phía Bắc giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 31,32 mét.

- Giao cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu số Cây Keo mà ông Nguyễn Văn Th , bà Trần Thị Q trồng trên diện tích 3.006m² đất tại số thửa 741, tờ bản đồ số 03 thuộc xứ Tú Vời, xã T, huyện T có trị giá 15.030.000 đồng

- Ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 7.515.000 đồng là tiền giá trị cây Keo cho ông Nguyễn Văn Th t và bà Trần Thị Q . Chia kỷ phần: Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 3.757.500 đồng; Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.757.500 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu 1.800 cây Keo mà anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L trồng trên diện tích 9.297m² đất lâm nghiệp tại số thửa 741, tờ bản đồ số 03 thuộc xứ Tú Vời, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương có trị giá 2.160.000 đồng

- Ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 1.080.000 đồng là tiền giá trị 1.800 cây Keo cho anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L . Chia kỷ phần: Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 540.000 đồng; Bà Nguyễn Thị H phải chịu 540.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá, thẩm định, nghĩa vụ của người phải thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo luật định.

Ngày 20/9/2016 và ngày 26/09/2016 ông Nguyễn Văn Th kháng cáo và bổ sung kháng cáo có nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2016/DSST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T bà H là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Vì, nguồn gốc diện tích đất trên gia đình ông Th đã sản xuất từ năm 2002, không có tranh chấp với ai. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông D, bà H và trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình ông.

Ngày 21/9/2016 và ngày 30/9/2016 vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L kháng cáo và bổ sung kháng cáo có nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số

22/2016/DSST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T; Buộc gia đình anh Th, chị L phải trả diện tích 9.297m² đất lấn chiếm cho ông D, bà H là không đúng pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh, chị. Vì, diện tích này là của vợ chồng mượn của ông Đào Đăng Lương là bố vợ của anh Th để sản xuất và trồng rừng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông D, bà H.

Ngày 18/9/2016; ngày 26/09/2016 và ngày 29/9/2016 ông Đào Đăng Lương kháng cáo và bổ sung có nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2016/DSST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An; Chấp nhận đơn khởi kiện của ông D, bà H và buộc anh Th, chị L trả lại diện tích 9.297m² đất lấn chiếm là không đúng. Vì nguồn gốc diện tích đang tranh chấp trên là của gia đình ông cho con gái là Đào Thị L sản xuất, trồng cây; Diện tích trên gia đình đã khai hoang, trồng rừng, chăn nuôi từ năm 1990, đến năm 2000 thì làm trang trại kết hợp với trồng rừng, từ đó đến nay không có tranh chấp. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông D, bà H và trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn Th ; vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L và ông Đào Đăng L đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các bên đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án dân sự, ông Nguyễn Văn Th khởi kiện vụ án hành chính về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông D, bà H liên quan đến tranh chấp. Hiện vụ án hành chính đang được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giải quyết theo trình tự phúc thẩm, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để chờ kết quả phúc thẩm vụ án hành chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm; Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Thuyết, ông Đào Đăng Lương, anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị Luyên. Hội đồng xét xử nhận định:

Thực hiện Nghị định 163/CP của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân khoanh nuôi, bảo vệ và canh tác. Ngày 25/4/2007 Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương quyết định giao đất lâm nghiệp cho 684 hộ gia đình, cá nhân trong xã T, huyện T. Trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H được giao 102.062m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03, tại

khu vực xứ Tú Vời, xã T, huyện T. Sau khi được giao đất vợ chồng ông D, bà Htiền hành nhận đất, khoanh nuôi, bảo vệ rừng nguyên sinh và sản xuất trên vùng đất được giao.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q cho rằng; diện tích 6.964m^2 đất lâm nghiệp tại khu vực đồi ông Kiềm 15, nay thuộc thửa đất 741, tờ bản đồ 03, tại khu vực xứ Tú Vời, xã Thanh Xuân là do vợ chồng ông Th, bà Qphát sê trồng hoa màu và trồng Keo từ năm 2002 đã bị cháy, đến năm 2011 mới trồng lại, hiện nay cây Keo đã hơn 4,5 năm tuổi. Xét thấy, mặc dù một số người như, ông Đào Xuân H, anh Nguyễn Văn Giáp, ông Nguyễn Văn M và ông Đào Văn Ch có xác nhận; việc vợ chồng ông Th, bà Qcó sản xuất tại diện tích đất rừng đang tranh chấp, nhưng họ thừa nhận vùng đất này trước đây thuộc quản lý của Xã và sau đó không biết được giao cho ai khoanh nuôi, bảo vệ và canh tác. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, vợ chồng ông Th, bà Qxác định và thừa nhận: Diện tích đất rừng mà hiện tại vợ chồng ông, bà đang sử dụng (Đang tranh chấp), vợ chồng ông Th, bà Qkhông có bất kỳ một loại tài liệu, giấy tờ gì. Và cũng theo ông Th, năm 2004 vợ chồng ông có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T để được cấp đất, nhưng hiện tại không có tài liệu, căn cứ để chứng minh. Hơn nữa theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và những người làm công tác quản lý đất đai thì; thời điểm triển khai Nghị định 163/CP về việc giao đất rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, trước khi làm thủ tục, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành xét duyệt đơn xin giao đất của từng người và đã tiến hành niêm yết công khai cho mọi người trong Xã đều biết. Và tại thời điểm này vợ chồng ông Th, bà Qcũng được cấp 13.872m^2 (Danh sách số 102 bà Trần Thị Quế B, 78). Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2016 UBND xã T, huyện T cũng xác định; nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước khi UBND huyện T giao cho ông Nguyễn Hữu D đang thuộc quyền quản lý của Nhà nước, chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng và đến ngày 25/4/2007 đã được UBND huyện T giao cho ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H với tổng diện tích 102.062m^2 . Kết quả thẩm định tại chỗ diện tích đang tranh chấp ngày 09/8/2016 xác định 6.964m^2 thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03, tại khu vực Tú Vời, xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương cấp cho vợ chồng ông D, bà H ngày 25/4/2007. Do đó vợ chồng ông Th, bà Qcho rằng, diện tích 6.964m^2 đất nằm trong thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03, tại khu vực Tú Vời, xã Thanh Xuân là của vợ chồng ông, bà do vợ chồng ông D, bà Hlấn chiếm là không có căn cứ.

Xét yêu cầu của vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L và vợ chồng ông Đào Đăng Lương, bà Nguyễn Thị Hòa cho rằng; diện tích 9.297m^2 đất rừng hiện vợ chồng anh Th, chị L đang sử dụng là do vợ chồng ông L, bà H (Bố vợ anh Th) cho mượn canh tác từ năm 2003, đến năm 2007 trồng Keo. Xét thấy: Trong quá trình giải

quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, vợ chồng anh Th, chị L và vợ chồng ông L, bà H xác định và thừa nhận; Diện tích 9.297m² đất rừng hiện vợ chồng anh Th đang sử dụng canh tác, không có tài liệu chứng minh, cơ quan có thẩm quyền giao đất cho vợ chồng ông L, bà Hòa. Và việc ông L, bà H cho vợ chồng anh Th mượn đất cũng không có bất cứ tài liệu gì. Hơn nữa, tại biên bản xác minh ngày 09/8/2016 UBND xã T, huyện T cũng xác định; nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước khi UBND huyện T giao cho ông Nguyễn Hữu D đang thuộc quyền quản lý của Nhà nước, chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng và đến ngày 25/4/2007 đã được UBND huyện Thanh Chương cấp cho ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H với tổng diện tích 102.062m². Tại kết quả thẩm định tại chỗ thửa đất (Diện tích đất đang tranh chấp) ngày 09/8/2016, xác định: Diện tích 9.297m² đất rừng mà hiện vợ chồng anh Th, chị L đang sử dụng, thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03, tại khu vực Tú Vời, xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho vợ chồng ông D, bà H ngày 25/4/2007. Còn vợ chồng ông L, bà H và những người trong gia đình ông L, năm 2007 cũng được cấp 11 thửa đất rừng với diện tích gần 20ha. Trong đó có thửa đất số 491, tờ bản đồ số 03, tại khu vực Tú Vời, xã T, có diện tích 17.192m² và diện tích 9.297m² đang tranh chấp có vị trí và ranh giới không liên kề với thửa đất số 491 mà vợ chồng ông L, bà H được cấp và đang sử dụng.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử thấy: Đất đai là thuộc sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi cá nhân, tổ chức khi sử dụng đất phải kê khai, đăng ký và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý về đất đai cho phép mới được sử dụng. Vợ chồng ông Th, bà Q và vợ chồng ông L, bà H cùng vợ chồng anh Th, chị L cho rằng diện tích đất rừng đang tranh chấp gia đình các ông, bà, anh chị đã sử dụng từ những năm trước khi chưa được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương cấp giao cho vợ chồng ông D, bà H. Nhưng vợ chồng ông Th, bà Q, vợ chồng ông L, bà H không kê khai, không đăng ký cũng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép giao quyền sử dụng đất đối với 02 diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Do đó năm 2007 vợ chồng ông D, bà H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giao quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 741, tờ bản đồ số 03 khu vực Tú Vời, xã T là đúng quy định pháp luật về quản lý đất đai, trong đó có cả 6.964m² hiện ông Th, bà Q đang sử dụng và 9.297m² vợ chồng anh Th, chị L đang sử dụng. Bởi vậy cấp sơ thẩm quyết định buộc vợ chồng ông Th, bà Q phải trả lại 6.964m² đất rừng và vợ chồng anh Th, chị L phải trả lại 9.297m² đất rừng cho vợ chồng ông D, bà H thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03, tại khu vực Tú Vời, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là có cơ sở cần được giữ nguyên.

Còn việc ông Th, anh Th, ông L cho rằng; Ủy ban nhân dân huyện T giao đất lâm nghiệp cho vợ chồng ông D, bà H không đảm bảo thủ tục và không đúng đối

tượng, thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan và người có thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai. Do đó không có căn cứ tạm ngừng phiên tòa để chờ kết quả giải quyết vụ kiện hành chính liên quan, như đề nghị của ông Th, ông L và anh Th và Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Đối với số tài sản trên đất (cây Keo, bạch đàn) mà vợ chồng ông Th, bà Q và vợ chồng anh Th, chị L trồng trên diện tích đất tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2007 khi được giao đất, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H thiếu thường xuyên kiểm tra, nên không kịp thời phát hiện việc vợ chồng ông Th, bà Q và vợ chồng anh Th, chị L phát sả trồng Keo trên đất.

Tại bản án sơ thẩm số 22/2016/DSST ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định giao cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H được sở hữu toàn bộ số cây (cây keo) mà vợ chồng ông Th, bà L và vợ chồng ông Th, bà Q trồng trên đất; Vợ chồng ông D, bà H thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho người trồng theo kết quả định giá ngày 09/8/2016. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự kháng cáo và yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D, bà H; vụ án được tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm. Và từ tháng 9/2016 đến nay vợ chồng anh Th, chị L và vợ chồng ông Th, bà Q vẫn tiếp tục sử dụng đất và quản lý cây trồng trên đất. Cấp phúc thẩm đã yêu cầu vợ chồng ông Th, vợ chồng anh Th và người liên quan nộp tạm ứng chi phí để thẩm định, định giá thực tế các loại cây trên đất, nhưng vợ chồng ông Thuyết và anh Th không thực hiện, nên không thể xác định được trị giá các loại cây thực tế. Căn cứ kết quả thẩm định ngày 8/7/2020 xác định thì hiện nay hầu hết cây trồng (Cây keo) đã có thể thu hoạch khai thác được và có số cây keo ông Th tự ý mới trồng thêm năm 2018. Tại cấp phúc thẩm các bên không thỏa thuận được với nhau về trị giá cây trồng trên đất và vợ chồng ông D, bà H cũng đề nghị buộc vợ chồng anh Th, chị L và vợ chồng ông Th, bà Q phải thu hoạch toàn bộ cây keo mà họ trồng để trả lại đất.

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân xã T và Hạt Kiểm lâm huyện T đối với các loại cây thuộc rừng phòng hộ, khi khai thác chỉ được khai thác cây trồng không được làm ảnh hưởng đến các loại cây nguyên sinh. Do đó cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của vợ chồng anh Th, chị L và vợ chồng ông Th, bà Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng; Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Trần Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Đào Thị L phải thu hoạch toàn bộ số cây keo, cây bạch đàn đã trồng trên đất, trả lại các diện tích đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị Huệ. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm báo cáo UBND xã T và Hạt kiểm lâm huyện T theo dõi, quản lý, giám sát việc khai thác thu hoạch các loại cây trồng của hai gia đình ông Th, anh Th tránh lạm dụng việc khai thác làm ảnh hưởng rừng phòng hộ thuộc nhà nước quản lý.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền các bên phải thanh toán cho nhau nên cần sửa lại cho phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Thế, ông Th được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Đào Đăng L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong vụ án này người khởi kiện yêu cầu thẩm định, định giá tài sản để làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện, nhưng cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải chịu là chưa phù hợp. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm; vợ chồng ông D, bà H phải chịu các khoản chi phí mà ông D, bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th t, anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L ; không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Đăng L ; Sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H .

1. Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q trả lại 6.964m² đất lâm nghiệp đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã T, huyện T cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H . Cụ thể: Phía Đông giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 91,87m; Phía Tây giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 58,01m; Phía Nam giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 66,36m; Phía Bắc giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 140,16m. *(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).*

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q phải khai thác, thu hoạch toàn bộ số cây (Cây keo, bạch đàn) trồng trên diện tích 6.964m² đất lâm nghiệp đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã T, huyện T. *(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).*

2. Buộc anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L trả lại 9.297m² đất lâm nghiệp đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã T, huyện T cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H . Cụ thể: Phía Đông giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 85,91m; Phía Tây giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 127,84m; Phía Nam giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 143,04m; Phía Bắc giáp với thửa đất 741 có chiều dài là 31,32m. *(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).*

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L phải khai thác, thu hoạch toàn bộ số cây (Cây keo, bạch đàn) trồng trên diện tích 9.297m² đất lâm nghiệp đã lấn

chiếm thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 03 tại xứ Tú Vời, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương. *(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).*

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân xã T và Hạt kiểm lâm huyện T theo dõi, quản lý, giám sát việc khai thác thu hoạch các loại cây trồng của hai gia đình ông Th, anh Th tránh lạm dụng việc khai thác làm ảnh hưởng rừng phòng hộ thuộc nhà nước quản lý.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Hoàn trả chồng vợ chồng ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị H 2.320.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo các biên lai thu số 0001387 ngày 10/6/2016 và biên lai thu số 0000937 ngày 24/8/2016.

3.2. Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Q phải chịu 278.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Buộc anh Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L phải chịu 372.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.4. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đào Đăng L .

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Đào Đăng L , ông Nguyễn Văn Th và chị Đào Thị L mỗi người 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo các biên lai thu số 0000955 ngày 26/9/2016 (Ông L); biên lai số 0000956 ngày 26/9/2016 (Ông Th) và biên lai thu số 0000944 ngày 30/9/2016 (Chị Luyên).

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị H phải chịu 7.229.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản tranh chấp *(Ông D, bà H đã thực hiện xong).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS HT;
- TAND H. T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn